



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Ông Lê Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 5/10/2015)
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Điều hành

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/8/2015)
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/11/2015)
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/11/2015)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Hữu Đức Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Hà Nội, **29-03-2016**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-014/4

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	5	1.233.231
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	8.181.894
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	28.658.950
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	17.784.947	11.104.280
2	Cho vay các TCTD khác	11.143.003	10.753.477
3	Dự phòng rủi ro	(269.000)	(442.500)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	3.469.067
1	Chứng khoán kinh doanh	3.614.309	10.545.687
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(145.242)	(89.198)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	96.437
VI	Cho vay khách hàng	119.372.248	98.106.265
1	Cho vay khách hàng	121.348.630	100.569.006
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.976.382)	(2.462.741)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	46.760.198
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	39.513.026	44.647.646
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.070.136	6.457.264
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(822.964)	(323.816)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.606.122
3	Đầu tư vào công ty liên kết	362.470	361.960
4	Đầu tư dài hạn khác	1.464.944	1.270.732
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(221.292)	(173.042)
X	Tài sản cố định	1.931.689	1.927.332
1	Tài sản cố định hữu hình	14	731.085
a	Nguyên giá	1.820.179	1.643.793
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.089.094)	(868.623)
3	Tài sản cố định vô hình	15	1.200.604
a	Nguyên giá	1.574.714	1.457.968
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(374.110)	(305.806)
XI	Bất động sản đầu tư	16	298.451
a	Nguyên giá	301.988	273.170
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(3.537)	(505)
XII	Tài sản Có khác	17	9.431.279
1	Các khoản phải thu	5.657.166	4.652.248
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.865.221	3.514.341
3	Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.805
4	Tài sản Có khác	1.121.905	756.563
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(214.818)	(161.774)
	TỔNG TÀI SẢN	221.041.993	200.489.174

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	1.411.502
			-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	7.509.486
1	Tiền gửi của các TCTD khác	3.483.599	966.715
2	Vay các TCTD khác	4.025.887	3.637.460
III	Tiền gửi của khách hàng	20	181.565.384
			167.608.507
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	317.958
			224.788
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	2.450.058
			2.000.058
VII	Các khoản nợ khác	23	4.604.554
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.786.044	1.914.914
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.818.510	6.988.520
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	197.858.942	183.340.962
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	23.183.051
1	Vốn của TCTD	16.718.524	11.932.359
<i>a</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>16.000.000</i>	<i>11.593.938</i>
<i>c</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>718.524</i>	<i>338.421</i>
2	Quỹ của TCTD	2.241.691	1.839.735
5	Lợi nhuận chưa phân phối	3.633.134	2.788.992
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	589.702	587.126
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.183.051	17.148.212
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	221.041.993	200.489.174

		31/12/2015	31/12/2014
		Triệu VND	Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	89.555.115	94.356.203
1	Bảo lãnh vay vốn	149.260	237.494
2	Cam kết giao dịch hối đoái	16.374.865	16.074.897
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.699.398	2.241.975
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.619.076	2.764.414
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	9.056.391	11.068.508
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.520.147	49.827.249
5	Bảo lãnh khác	33.754.130	27.932.707
6	Các cam kết khác	2.756.713	283.856

Người lập *lyh*



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét *lyl*



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016

		Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.537.628	13.644.506
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.219.098)	(6.608.529)
I	Thu nhập lãi thuần	25	7.318.530	7.035.977
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.527.970	912.290
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(984.132)	(457.790)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	543.838	454.500
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	159.048	89.835
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	28	134.034	306.297
5	Thu nhập từ hoạt động khác		611.262	360.645
6	Chi phí hoạt động khác		(86.523)	(18.884)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	524.739	341.761
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	91.679	78.524
VIII	Chi phí hoạt động	31	(3.449.129)	(3.114.202)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		5.322.739	5.192.692
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.102.068)	(2.018.690)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.220.671	3.174.002
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(707.398)	(668.351)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(1.139)	(2.664)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(708.537)	(671.015)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.512.134	2.502.987
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		16.141	27.018
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	1.902	2.073

Người lập *24/03*



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét *24/03*



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.186.748	13.478.862
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.347.968)	(6.147.483)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	543.839	454.500
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	384.083	424.311
05 Chi phí khác	(1.366.483)	(1.174.585)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	458.775	219.045
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.914.621)	(1.593.234)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(834.392)	(597.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	5.109.981	5.063.536
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.526.544)	9.459.118
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.661.450	(10.863.498)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(91.051)	(5.385)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.779.624)	(12.826.091)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(2.196.440)	(1.368.572)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.374.738)	1.075.386
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.411.502	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	2.905.311	(16.818.828)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	13.956.877	31.519.695
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	450.000	-
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	93.170	46.982
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(17.615)
21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(4.004.187)	3.535.106
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(168.288)	(116.046)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.447.419	8.683.788



	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(287.133)	(361.310)
02 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(10.459)	(187)
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(37.905)	(94.073)
08 Tiền (chi)/thu từ các khoản đầu tư dài hạn	(194.722)	94.465
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	91.679	70.298
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(438.540)	(290.807)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	4.438.347	-
02 Cổ tức trả cho cổ đông	(578.414)	(811.576)
03 Biến động khác	-	10.824
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	3.859.933	(800.752)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	5.868.812	7.592.229
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	20.133.554	12.541.325
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	26.002.366	20.133.554

Người lập *quz*



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét *quz*



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 16.000.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 11.593.937.500.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi ba (83) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm sáu mươi chín (169) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Cổ phần Địa ốc MB (“MB Land”) (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,29%

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có ba (3) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43/GPĐC/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	44,39%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng và các công ty con có 7.810 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.939 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngoại trừ những thay đổi dưới đây, MB áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh số 4 trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

MB đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(h) - Cho vay khách hàng.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính của MB có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 43 - Số liệu so sánh).

Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.



MB đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 202 từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc áp dụng Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của MB.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà MB có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của MB trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của MB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”).

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) ***Dừng ghi nhận***

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) ***Ghi nhận***

MB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.



Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà MB có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong công ty liên kết đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà MB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của MB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MB xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn



Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư các khoản cho vay của từng khách hàng trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, trừ vàng miếng không có giá niêm yết và các loại vàng khác, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

Theo Thông tư 02, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được áp dụng tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản phải thu khác như được đề cập trong Thuyết minh 4(o).

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(h).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MB không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh; trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| • máy móc thiết bị | 3 - 4 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 năm |
| • các tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà MB đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê. Khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 50 năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(o) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(h), 4(i), 4(j) và 4(o) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MB có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, MB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần/điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

(u) **Ghi nhận doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi MB thực sự thu được.

Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

TRỊ
NAR

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của MB. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MB bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MB được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(ab) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	974.289	941.863
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	258.508	288.676
Vàng	2.861	2.692
	1.235.658	1.233.231

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	7.638.016	5.642.140
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	178.518	232.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	365.360	193.035
	8.181.894	6.067.482

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,05%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,10%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,50%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,75%	0,00%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	566.885	372.883
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.226.458	2.724.104
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.699.790	5.457.329
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.291.814	2.549.964
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	9.617.139	9.516.959
Cho vay bằng ngoại tệ	1.525.864	1.236.518
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(269.000)	(442.500)
	28.658.950	21.415.257

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.663.950	21.415.257
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	264.000	442.500
	28.927.950	21.857.757

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	269.000	442.500
	269.000	442.500

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	442.500	49.300
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(173.500)	197.200
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 17)	-	196.000
Số dư cuối năm	269.000	442.500

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,70% - 5,40%	3,20% - 4,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,00%	0,40% - 2,70%
Cho vay bằng VND	5,00% - 5,20%	3,50% - 5,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,20%	1,50% - 2,00%

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.475.114	4.879.625
▪ Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	1.379.457	5.068.806
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	112.159	-
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các các TCTD trong nước phát hành	4.257	4.214
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	488.792	505.230
▪ Chứng khoán vốn khác	154.530	87.812
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(145.242)	(89.198)
	3.469.067	10.456.489

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chưa niêm yết	2.966.730	9.948.431
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	578.922	543.971
▪ Chưa niêm yết	68.657	53.285
	3.614.309	10.545.687

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	8 tháng - 8 năm	5,6% - 11,50%	2 năm - 5 năm	5,40% - 12,10%
Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	8 tháng - 2 năm	5,6% - 11,50%	2 năm - 15 năm	4,00% - 12,25%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	9 tháng	10,33%	Không áp dụng	Không áp dụng

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	89.198	131.992
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	56.044	(78.784)
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá chứng đầu tư sẵn sàng để bán sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 12)	-	35.990
Số dư cuối năm	145.242	89.198

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.116.212	33.740	-	33.740
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.748.854	62.697	-	62.697
	12.865.066	96.437	-	96.437
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.694.917	-	(10.017)	(10.017)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.257.284	15.404	-	15.404
	13.952.201	15.404	(10.017)	5.387

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	116.341.975	96.794.422
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	432.151	521.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	533.357	303.030
Các khoản trả thay cho khách hàng	19.796	55.962
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2.627.945	1.902.798
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.393.406	991.140
	121.348.630	100.569.006

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

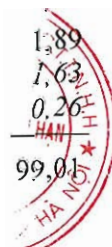
	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	115.624.100	94.348.654
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.381.530	2.483.762
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	425.343	478.087
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	442.136	902.868
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.082.115	1.364.495
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.393.406	991.140
	<hr/>	<hr/>
	121.348.630	100.569.006
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Ngắn hạn	62.310.541	62.167.148
Trung hạn	23.886.445	18.711.835
Dài hạn	33.758.238	18.698.883
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.393.406	991.140
	<hr/>	<hr/>
	121.348.630	100.569.006
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	85.429.402	70,39	76.710.831	76,28
<i>Công ty Nhà nước</i>	<i>4.618.039</i>	<i>3,81</i>	<i>6.439.076</i>	<i>6,40</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	<i>9.462.984</i>	<i>7,80</i>	<i>8.434.830</i>	<i>8,39</i>
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	<i>236.835</i>	<i>0,20</i>	<i>436.267</i>	<i>0,43</i>
<i>Công ty TNHH khác</i>	<i>25.657.511</i>	<i>21,14</i>	<i>22.135.325</i>	<i>22,01</i>
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	<i>9.636.970</i>	<i>7,94</i>	<i>7.688.164</i>	<i>7,65</i>
<i>Công ty cổ phần khác</i>	<i>33.029.850</i>	<i>27,20</i>	<i>27.366.982</i>	<i>27,21</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>1.884.653</i>	<i>1,55</i>	<i>3.641.774</i>	<i>3,62</i>
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>713.785</i>	<i>0,59</i>	<i>408.081</i>	<i>0,41</i>
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	<i>188.775</i>	<i>0,16</i>	<i>160.332</i>	<i>0,16</i>
Cho vay cá nhân	31.279.104	25,78	20.518.483	20,40
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	<i>31.279.104</i>	<i>25,78</i>	<i>20.518.483</i>	<i>20,40</i>
Cho vay khác	618.773	0,51	445.755	0,44
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội</i>	<i>397.121</i>	<i>0,33</i>	<i>82.297</i>	<i>0,08</i>
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	<i>221.652</i>	<i>0,18</i>	<i>363.458</i>	<i>0,36</i>
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	2.627.945	2,17	1.902.797	1,89
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	<i>2.243.608</i>	<i>1,85</i>	<i>1.639.740</i>	<i>1,63</i>
<i>Cho vay cá nhân</i>	<i>384.337</i>	<i>0,32</i>	<i>263.057</i>	<i>0,26</i>
	119.955.224	98,85	99.577.866	99,01
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.393.406	1,15	991.140	0,99
	121.348.630	100	100.569.006	100



Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.892.700	1,56	3.079.020	3,06
Khai khoáng	3.622.702	2,99	3.620.495	3,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.879.561	16,38	19.274.875	19,17
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.222.497	3,48	6.264.769	6,23
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	251.939	0,21	58.934	0,06
Xây dựng	10.600.141	8,74	8.735.158	8,69
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.570.465	27,65	27.673.827	27,52
Vận tải, kho bãi	10.353.397	8,53	6.289.588	6,25
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	1.046.599	0,86	648.520	0,64
Thông tin & truyền thông	2.611.501	2,15	1.742.169	1,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	724.406	0,6	1.079.729	1,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.603.442	3,79	4.253.185	4,23
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	250.806	0,21	200.665	0,20
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	505.878	0,42	438.481	0,44
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm xã hội bắt buộc	52.859	0,04	23.874	0,02
Giáo dục và đào tạo	69.234	0,06	76.501	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	259.041	0,21	262.884	0,26
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	43.401	0,04	20.901	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	275.095	0,23	200.764	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	22.491.615	18,53	13.730.730	13,65
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.627.945	2,17	1.902.797	1,89
	119.955.224	98,85	99.577.866	99,01
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	1.393.406	1,15	991.140	0,99
	121.348.630	100	100.569.006	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay bằng VND	6,20% - 10,00%	7,50% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,65% - 4,75%	3,05% - 4,75%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	868.954	707.121
Dự phòng cụ thể (ii)	1.107.428	1.755.620
	1.976.382	2.462.741

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HIN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2015		2014	
	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND
Số dư đầu năm	692.919	14.202	578.531	13.189
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	154.468	7.365	114.388	1.013
Số dư cuối năm	847.387	21.567	692.919	14.202
		868.954		707.121
				591.720
				115.401

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2015		2014	
	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND	Tại Việt Nam Triệu VND	Tại chi nhánh nước ngoài Triệu VND
Số dư đầu năm	1.704.284	51.336	1.161.770	16.658
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	1.498.436	48.812	1.886.785	34.678
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(2.184.854)	(10.586)	(1.344.271)	-
Số dư cuối năm	1.017.866	89.562	1.704.284	51.336
		1.107.428		1.178.428
				1.921.463
				(1.344.271)
				1.755.620

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	18.919.916	16.250.866
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	18.828.069	26.820.732
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	1.280.756	700.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	-	100.000
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	110.000	110.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	374.285	666.048
	39.513.026	44.647.646
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(57.432)	(96.807)
	39.455.594	44.550.839
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000	50.000
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	40.000	40.000
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000	2.080.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.852.635	1.011.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	4.047.501	3.275.629
	8.070.136	6.457.264
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(765.532)	(227.009)
	7.304.604	6.230.255
	46.760.198	50.781.094

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	3 tháng - 15 năm	0,00% - 13,20%	1 năm - 10 năm	5,60% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	6 tháng - 5 năm	7,90% - 10,33%	3 năm - 5 năm	8,00% - 9,05%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	Không áp dụng	Không áp dụng	4 năm	12,38%

	31/12/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	5 năm	12,30% - 12,60%	5 năm	12,30% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%	2 năm - 11 năm	9,00% - 17,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 10 năm	0,00% - 14,40%	3 năm - 10 năm	6,00% - 14,50%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	96.807	80.545
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(20.774)	52.252
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	-	(35.990)
Sử dụng dự phòng trong năm	(18.601)	-
Số dư cuối năm	57.432	96.807

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	227.009	105.500
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	26.081	(7.913)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 32)	512.442	129.422
Số dư cuối năm	765.532	227.009

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm triệu 641.864 triệu VND dự phòng trái phiếu đặc biệt (31/12/2014: 129.422 triệu VND).

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.741.181	2.811.635
Nợ cần chú ý	-	200.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	100.000
Nợ có khả năng mất vốn	280.000	80.000
	3.021.181	3.191.635

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	362.470	361.960
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.464.944	1.270.732
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(221.292)	(173.042)
	1.606.122	1.459.650

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,77%	258.591	268.492
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,39%	65.675	68.978
		349.266	362.470

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,77%	258.591	267.982
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,97%	65.675	68.978
		349.266	361.960



(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	718.397	664.050
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000	88.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	35.443	66.929
Đầu tư vào các dự án dài hạn	623.104	451.753
	<hr/>	<hr/>
	1.464.944	1.270.732
	<hr/>	<hr/>

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	173.042	110.419
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	48.250	85.620
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(22.997)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	221.292	173.042
	<hr/>	<hr/>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	428.987	655.434	440.162	119.210	1.643.793
Tăng trong năm	54.630	69.286	47.636	8.835	180.387
Giảm trong năm	-	(2.693)	(107)	(1.201)	(4.001)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	483.617	722.027	487.691	126.844	1.820.179
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	49.477	497.618	258.546	62.982	868.623
Khấu hao trong năm	18.878	106.362	76.629	23.063	224.932
Giảm trong năm	-	(3.384)	-	(1.077)	(4.461)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	68.355	600.596	335.175	84.968	1.089.094
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	379.510	157.816	181.616	56.228	775.170
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	415.262	121.431	152.516	41.876	731.085

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TC/TD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	314.035	572.505	384.939	70.099	1.341.578
Tăng trong năm	114.952	84.473 (1.544)	55.381 (158)	50.653 (1.542)	305.459 (3.244)
Giảm trong năm	-				
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	428.987	655.434	440.162	119.210	1.643.793
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.971	390.594	179.334	41.585	645.484
Khấu hao trong năm	15.506	108.568 (1.544)	79.401 (189)	22.591 (1.194)	226.066 (2.927)
Giảm trong năm	-				
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	49.477	497.618	258.546	62.982	868.623
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	280.064	181.911	205.605	28.514	696.094
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	379.510	157.816	181.616	56.228	775.170

15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	914.588	266.069	277.311	1.457.968
Tăng trong năm	19.320	97.426	-	116.746
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	933.908	363.495	277.311	1.574.714
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	70.038	235.768	-	305.806
Khấu hao trong năm	17.468	50.836	-	68.304
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	87.506	286.604	-	374.110
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	844.550	30.301	277.311	1.152.162
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.402	76.891	277.311	1.200.604

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	871.453	253.353	277.311	1.402.117
Tăng trong năm	43.135	12.716	-	55.851
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	914.588	266.069	277.311	1.457.968
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	52.722	208.140	-	260.862
Khấu hao trong năm	17.316	27.628	-	44.944
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	70.038	235.768	-	305.806
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	818.731	45.213	277.311	1.141.255
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	844.550	30.301	277.311	1.152.162

16. Bất động sản đầu tư

Biến động của bất động sản đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	273.170	178.592
Tăng trong năm	37.905	139.080
Giảm trong năm	(9.087)	(44.502)
Số dư cuối năm	301.988	273.170
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	505	-
Khấu hao trong năm	3.032	505
Số dư cuối năm	3.537	505
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	272.665	178.592
Số dư cuối năm	298.451	272.665

Bao gồm trong nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá với giá trị ghi sổ là 177.695 triệu VND (31/12/2014: 154.941 triệu VND). Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không xác định được một cách đáng tin cậy do không có thị trường hoạt động cho các tài sản này.

17. Tài sản Có khác

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	208.818	669.482
▪ <i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	84.906	103.740
▪ <i>Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	-	1.229.089
▪ <i>Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng</i>	4.067.625	1.536.324
▪ <i>Đặt cọc hợp đồng bảo hiểm</i>	226.434	104.433
▪ <i>Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài</i>	80.551	53.308
▪ <i>Các khoản phải thu khách hàng tại các công ty con</i>	487.371	499.828
▪ <i>Các khoản trả trước cho người bán</i>	61.106	89.131
▪ <i>Các khoản phải thu khác</i>	440.355	366.913
	<hr/>	<hr/>
	5.657.166	4.652.248
	<hr/>	<hr/>
Các khoản lãi và phí phải thu	2.865.221	3.514.341
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 33)	1.805	2.944
Tài sản Có khác		
▪ <i>Chi phí chờ phân bổ</i>	422.544	358.537
▪ <i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD</i>	657.419	377.643
▪ <i>Các tài sản có khác</i>	41.942	20.383
	<hr/>	<hr/>
	1.121.905	756.563
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (i)	(214.818)	(161.774)
	<hr/>	<hr/>
	9.431.279	8.764.322
	<hr/>	<hr/>
(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác:		
	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	161.774	374.182
Trích lập dự phòng thuần trong năm (Thuyết minh 32)	54.045	7.892
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7)	-	(196.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.001)	(24.300)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	214.818	161.774
	<hr/>	<hr/>

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt nam		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.411.502	-

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	39.439	3.774
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	237.502	205.420
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.565.142	306.146
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	641.516	451.375
	3.483.599	966.715
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	3.828.877	3.425.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	197.010	212.460
	4.025.887	3.637.460
	7.509.486	4.604.175

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 5,20%	3,20% - 3,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	1,30% - 2,95%
Tiền vay bằng VND	4,50% - 6,25%	3,30% - 12,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,15% - 0,20%	2,00%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	33.411.670	32.270.451
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.136.215	5.356.289
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.830.732	94.492.919
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.081.658	5.154.470
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	695.792	1.176.608
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	40.684	38.522
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	13.086.294	18.115.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	4.282.339	11.003.299
	181.565.384	167.608.507

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	108.575.880	101.363.740
Cá nhân	72.989.504	66.244.767
	181.565.384	167.608.507

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 6,20%	1,00% - 6,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,50% - 0,75%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của MB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2015 là từ 4,56% đến 4,92 % (năm 2014: từ 5,16% đến 5,88%).

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu phổ thông phát hành (i)	2.370.000	2.000.000
Giấy tờ có giá khác	80.058	58
	2.450.058	2.000.058

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị Triệu VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
17 tháng 11 năm 2015	3 năm	8,20%	70.000
15 tháng 6 năm 2015	3 năm	8,20%	300.000
			2.370.000

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	1.786.044	1.914.914
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.818.510	6.988.520
▪ Các khoản phải trả nội bộ	386.195	501.772
▪ Ký quỹ của nhà đầu tư chứng khoán	517.594	365.958
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	650.544	264.786
▪ Các khoản phải trả cổ tức	18.617	17.334
▪ Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	102.996	100.233
▪ Các khoản phải trả khác	1.032.152	5.524.168
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	110.412	214.269
	4.604.554	8.903.434

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCĐD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

24. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.256.250	338.421	871.384	441.744	111.147	2.129.237	558.884	15.707.067								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.475.969	27.018	2.502.987								
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	337.688	-	-	-	-	(337.688)	-	-								
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2013	-	-	222.253	111.127	145.425	(478.805)	-	-								
Tạm trích quỹ năm 2014	-	-	7.261	4.728	43.411	(55.400)	-	-								
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(10)	-	(116.036)	-	-	(116.046)								
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(811.576)	(1.475)	(813.051)								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(143.570)	-	(143.570)								
Biến động khác	-	-	-	-	-	10.825	-	10.825								
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(1.340)	(912)	(447)	-	2.699	-								
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	11.593.938	338.421	1.099.548	556.687	183.500	2.788.992	587.126	17.148.212								

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCID-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	11.593.938	338.421	1.099.548	556.687	183.500	2.788.992	587.126	17.148.212
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	4.058.244	380.103	-	-	-	-	-	4.438.347
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.495.993	16.141	2.512.134
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	347.818	-	-	-	-	(347.818)	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2014	-	-	237.053	119.346	172.740	(529.139)	-	-
Tam trích các quỹ cho năm 2015	-	-	1.187	-	37.763	(38.950)	-	-
Tiền cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(579.697)	(1.475)	(581.172)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(168.288)	-	-	(168.288)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(153.658)	-	(153.658)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	2.675	(2.675)	-	86
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi quyền sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	(12.610)	(12.610)
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(349)	241	(412)	-	520	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	16.000.000	718.524	1.337.439	676.274	227.978	3.633.134	589.702	23.183.051

Vốn cổ phần

	31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.600.000.000	16.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.600.000.000	16.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.600.000.000	16.000.000
	31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.159.393.750	11.593.938
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Thu nhập lãi thuần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD	290.637	112.401
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	8.429.873	7.736.653
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	4.077.335	5.152.262
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	614.513	495.902
Các hoạt động tín dụng khác	125.270	147.288
	13.537.628	13.644.506
<i>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(5.439.621)	(5.831.395)
Các khoản tiền vay	(350.064)	(442.844)
Phát hành giấy tờ có giá	(263.710)	(240.003)
Các hoạt động tín dụng khác	(165.703)	(94.287)
	(6.219.098)	(6.608.529)
Thu nhập lãi thuần	7.318.530	7.035.977

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	324.555	271.053
Dịch vụ chứng khoán	123.831	153.691
Dịch vụ quản lý quỹ	14.627	19.936
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	77.917	15.403
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	61.670	44.461
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	205.166	144.762
Dịch vụ khác	720.204	262.984
	1.527.970	912.290
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(94.102)	(53.749)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(26.016)	(33.294)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(49.570)	(10.122)
Chi phí cho hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(40.912)	(43.027)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(161.321)	(124.140)
Dịch vụ khác	(612.211)	(193.458)
	(984.132)	(457.790)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	543.838	454.500

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	301.844	163.122
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	228.054	317.140
	529.898	480.262
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(227.598)	(54.513)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(143.252)	(335.914)
	(370.850)	(390.427)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	159.048	89.835

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	630.468	494.768
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(386.833)	(137.296)
	<hr/> 243.635	<hr/> 357.472
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(56.044)	78.784
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)	20.774	(52.252)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12)	(26.081)	7.913
(Trích lập) dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13)	(48.250)	(85.620)
	<hr/> (109.601)	<hr/> (51.175)
	<hr/> <hr/> 134.034	<hr/> <hr/> 306.297

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	458.775	219.045
Thu từ các hoạt động kinh doanh mua bán bất động sản	34.101	34.919
Thu từ hoạt động ủy thác	7.227	48.471
Thu nhập khác - thuần	24.636	39.326
	<hr/> 524.739	<hr/> 341.761

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn	42.989	40.705
Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh	23.506	30.269
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	25.184	7.550
	<hr/> 91.679	<hr/> 78.524

31. Chi phí hoạt động

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	161.967	147.948
Lương và các chi phí liên quan	1.660.746	1.496.572
- Chi phí lương và phụ cấp	1.535.745	1.384.417
- Các chi phí theo lương	119.792	107.662
- Chi trợ cấp thất nghiệp	1.717	1.055
- Chi công tác xã hội	3.492	3.438
Chi phí về tài sản	741.143	658.808
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	296.267	271.515
- Chi phí thuê văn phòng	303.485	266.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	521.690	498.976
Trong đó:		
- Chi cho hoạt động quản lý công vụ	56.282	63.623
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	224.499	223.183
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	97.806	78.335
Chi phí hoạt động khác	265.777	233.563
	3.449.129	3.114.202

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các TCTD khác		-	(132.599)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	(173.500)	197.200
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	161.833	115.401
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	1.547.248	1.921.463
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	17	54.045	7.892
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12	512.442	129.422
(Hoàn nhập) dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		-	(220.089)
		2.102.068	2.018.690

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	707.398	668.351
	<hr/> 707.398	<hr/> 668.351
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.139	2.664
	<hr/> 708.537	<hr/> 671.015
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> <hr/> 708.537	<hr/> <hr/> 671.015

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.220.671	3.174.002
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(88.706)	(73.290)
- Các giao dịch nội bộ được miễn trừ khi hợp nhất	7.964	(25.469)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(23.914)	(27.796)
- Lợi nhuận của các công ty con	(96.059)	(91.544)
- Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước của công ty con	-	(44.413)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	20.314	-
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(5.175)	(12.109)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	32.465	4.750
	<hr/> 3.067.560	<hr/> 2.904.131
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	674.863	638.909
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	7.579	9.505
Thuế TNDN của các công ty con	21.208	19.870
Dự phòng thiếu trong những năm trước tại các công ty con	3.748	67
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại của các công ty con	1.139	2.664
	<hr/> 708.537	<hr/> 671.015
Tổng chi phí thuế thu nhập	<hr/> <hr/> 708.537	<hr/> <hr/> 671.015

(c) **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.944	5.608
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.139)	(2.664)
Số dư cuối năm	<u>1.805</u>	<u>2.944</u>

(d) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập 22% áp dụng cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập của MB Cap cho năm 2015 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác trong năm (2014: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 2.495.993 triệu VND (2014: 2.475.970 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.312.031.426 cổ phiếu (2014: 1.194.175.562 cổ phiếu), được tính như sau:



(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>2.495.993</u>	<u>2.475.969</u>

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2015	2014 Trình bày lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.159.393.750	1.125.625.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	117.855.864	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	34.781.812	68.550.562
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12	<u>1.312.031.426</u>	<u>1.194.175.562</u>

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2015	2014 Trình bày lại	2014 Như đã trình bày trước đây
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.902	2.073 (*)	2.136

(*) Trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2015.

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.235.658	1.233.231
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.181.894	6.067.482
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	16.584.814	11.041.165
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1.791.676
	<u>26.002.366</u>	<u>20.133.554</u>

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(11.483.885)	(13.073.013)
Tiền Ngân hàng cho vay	3.247.590	2.000.000
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000)	(2.200.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)	(2.000.000)

	Giao dịch	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(736.807)	(581.195)
Chi phí lãi tiền vay	(227.536)	(239.342)
Thu nhập lãi tiền vay	371.997	268.323

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.204	6.507
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	953.442	858.371
2. Thưởng	346.389	331.522
3. Thu nhập khác	235.914	194.524
Tổng thu nhập	1.535.745	1.384.417
Tiền lương bình quân tháng	11,03	10,99
Thu nhập bình quân tháng	17,76	17,73

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	1/1/2015 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.520	108.570	(65.341)	50.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.280	707.398	(834.392)	31.286
Các loại thuế khác	48.469	240.474	(260.566)	28.377
	214.269	1.056.442	(1.160.299)	110.412

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	1/1/2014 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.866	51.822	(48.168)	7.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.809	668.351	(597.880)	158.280
Các loại thuế khác	56.852	196.544	(204.927)	48.469
	148.527	916.717	(850.975)	214.269

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐÓI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

39. Báo cáo bộ phận

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND
Trong nước	118.720.685	181.024.833	36.520.147	96.437	51.197.471
Nước ngoài	2.627.945	540.551	-	-	-
	121.348.630	181.565.384	36.520.147	96.437	51.197.471
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND
Trong nước	98.666.209	167.351.377	49.818.377	5.387	61.650.597
Nước ngoài	1.902.797	257.130	8.872	-	-
	100.569.006	167.608.507	49.827.249	5.387	61.650.597

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

MB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản	159.993.011	11.642.655	45.962.472	3.443.855	221.041.993
Nợ phải trả	139.791.213	11.542.763	43.118.652	3.406.314	197.858.942
Tài sản cố định - thuần	1.646.611	65.452	192.905	26.721	1.931.689
2015					
Doanh thu	8.877.886	1.459.155	5.516.080	208.500	16.061.621
Chi phí	6.312.729	1.324.200	5.019.435	184.586	12.840.950
Lợi nhuận trước thuế	2.565.157	134.955	496.645	23.914	3.220.671
31 tháng 12 năm 2014					
Tài sản	152.409.561	9.423.975	36.257.936	2.397.702	200.489.174
Nợ phải trả	136.974.886	9.425.857	34.589.402	2.350.817	183.340.962
Tài sản cố định - thuần	1.836.819	19.909	65.035	5.569	1.927.332
2014					
Doanh thu	9.031.400	1.394.983	4.802.032	163.682	15.392.097
Chi phí	6.420.388	1.303.602	4.358.219	135.886	12.218.095
Lợi nhuận trước thuế	2.611.012	91.381	443.813	27.796	3.174.002

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, MB được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- **Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:**
 - Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;
 - Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
 - Đầu tư chứng khoán và bất động sản tại Ngân hàng
- **Đầu tư:**
- **Hoạt động liên ngân hàng:**
- **Khởi quản lý tài sản:**
- **Các hoạt động chung không phân bổ:**
 - Các quỹ đầu tư tại Ngân hàng và hoạt động của MB AMC
 - Các hoạt động chung không phân bổ tại Ngân hàng và hoạt động của các công ty con khác MB AMC



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCĐTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

MB hoạt động trong lĩnh vực khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, đầu tư, hoạt động liên ngân hàng, khối quản lý tài sản và hoạt động không phân bổ.

31 tháng 12 năm 2015	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	122.008.388	47.721.041	28.428.691	2.202.717	20.681.156	221.041.993
Nợ phải trả	185.201.860	2.000.000	7.173.104	1.025.062	2.458.916	197.858.942
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	2.200	1.929.489	1.931.689
2015						
Doanh thu	9.460.818	4.138.993	278.998	366.299	1.816.513	16.061.621
Chi phí	7.318.795	857.028	283.078	356.726	4.025.323	12.840.950
Lợi nhuận trước thuế	2.142.023	3.281.965	(4.080)	9.573	(2.208.810)	3.220.671
31 tháng 12 năm 2014						
Tài sản	89.972.987	62.290.922	22.110.144	2.158.468	23.956.653	200.489.174
Nợ phải trả	137.126.659	20.527.466	16.822.282	975.063	7.889.492	183.340.962
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	2.443	1.924.889	1.927.332
2014						
Doanh thu	7.305.198	6.512.715	413.907	317.268	843.009	15.392.097
Chi phí	6.200.903	3.802.409	313.677	252.945	1.648.161	12.218.095
Lợi nhuận trước thuế	1.104.295	2.710.306	100.230	64.323	(805.152)	3.174.002



40. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của MB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.500	-	-	264.000	266.500
Cho vay khách hàng - gộp	2.381.530	425.343	442.136	1.377.636	4.626.645
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	280.000	280.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	280.000	280.000
Tài sản Có khác - gộp	-	-	34.552	594.821	629.373
	2.384.030	425.343	476.688	2.516.457	5.802.518

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	442.500	442.500
Cho vay khách hàng - gộp	2.631.165	478.087	902.868	1.580.636	5.592.756
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	100.000	-	280.000	380.000
<i>Đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	<i>100.000</i>	-	-	<i>100.000</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>
Tài sản Có khác - gộp	-	5.469	13.541	576.695	595.705
	2.631.165	583.556	916.409	2.879.831	7.010.961

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	94.111.046	79.702.809
Động sản	98.260.814	75.022.958
Giấy tờ có giá	16.693.296	15.158.830
Các khoản phải thu	125.340.841	101.293.544
Các tài sản đảm bảo khác	57.816.971	35.160.656
	392.222.968	306.338.797

MB chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MB và người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.235.658	-	-	-	-	1.235.658
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	-	-	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	2.500	264.000	15.550.118	7.405.648	3.705.684	-	2.000.000	28.927.950
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.809.280	447.830	646.155	560.193	150.851	3.614.309
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	96.437	-	-	-	-	96.437
Cho vay khách hàng - góp	2.381.530	2.245.115	8.289.612	26.811.358	35.091.563	31.703.848	14.825.604	121.348.630
Chứng khoán đầu tư - góp	-	280.000	2.183.010	4.081.485	5.401.685	32.321.551	3.315.431	47.583.162
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	32.530	-	-	626.004	9.900	1.158.980	1.827.414
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	295.325	1.636.364	1.931.689
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	298.451	298.451
Tài sản Có khác - góp	-	629.373	8.513.786	74.285	334.843	49.017	44.793	9.646.097
	2.384.030	3.451.018	45.859.795	38.820.606	45.805.934	64.939.834	23.430.474	224.691.691
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	4.908.377	68.544	497.010	35.555	2.000.000	7.509.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.545.671	48.515.230	55.256.313	8.974.687	9.273.483	181.565.384
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	767	7.871	309.320	-	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	80.058	-	-	370.000	2.000.000	2.450.058
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.369.389	211.207	2.021.179	2.779	-	4.604.554
	-	-	68.314.997	48.795.748	57.782.373	9.692.341	13.273.483	197.858.942
Mức chênh thanh khoản ròng	2.384.030	3.451.018	(22.455.202)	(9.975.142)	(11.976.439)	55.247.493	10.156.991	26.832.749

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.233.231	-	-	-	-	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	442.500	10.494.479	4.900.584	3.520.194	500.000	2.000.000	21.857.757
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	864.291	322.081	4.467.486	4.212.112	679.717	10.545.687
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.387	-	-	-	-	5.387
Cho vay khách hàng - gộp	2.631.165	2.961.591	10.156.891	25.204.871	21.777.387	30.016.709	7.820.392	100.569.006
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	380.000	2.390.963	4.916.705	14.690.628	26.564.514	2.162.100	51.104.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	-	-	-	443.761	1.156.401	1.632.692
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	290.909	1.636.423	1.927.332
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	272.665	272.665
Tài sản có khác - gộp	-	595.705	5.845.761	1.055.505	500.425	500.004	428.696	8.926.096
	2.631.165	4.412.326	37.058.485	36.399.746	44.956.120	62.528.009	16.156.394	204.142.245
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.286.112	596.594	602.162	119.307	2.000.000	4.604.175
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.958.147	46.941.874	41.997.639	11,073,818	8.637.029	167.608.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.668	125	5,424	213,571	-	224,788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	-	2.000.000	2.000.058
Nợ phải trả khác	-	-	2,407,243	246,331	6,151,906	97,954	-	8,903,434
	-	-	62,657,228	47,784,924	48,757,131	11,504,650	12,637,029	183,340,962
Mức chênh lệch khoản ròng	2.631.165	4.412.326	(25.598.743)	(11.385.178)	(3.801.011)	51.023.359	3.519.365	20.801.283

(iv) Rủi ro thị trường***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.235.658	-	-	-	-	-	1.235.658
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	-	-	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	266.500	-	15.705.281	7.250.485	3.046.364	659.320	2.000.000	28.927.950
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	647.578	1.161.701	447.831	590.619	55.536	711.044	3.614.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	96.437	-	-	-	-	96.437
Cho vay khách hàng - gộp	4.626.645	-	10.434.072	62.781.377	24.984.144	12.371.592	6.150.800	121.348.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	280.000	484.285	1.978.730	4.081.485	3.147.938	2.053.850	35.556.874	47.583.162
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	32.530	1.794.884	-	-	-	-	-	1.827.414
Tài sản cố định	-	1.931.689	-	-	-	-	-	1.931.689
Bất động sản đầu tư	-	298.451	-	-	-	-	-	298.451
Tài sản Có khác - gộp	629.373	9.016.724	-	-	-	-	-	9.646.097
	5.835.048	15.409.269	37.558.115	74.561.178	31.769.065	15.140.298	44.418.718	224.691.691
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.908.377	68.544	50.000	497.010	1.985.555	7.509.486
Tiền gửi của khách hàng	-	586.752	55.477.340	55.633.550	26.841.168	29.142.493	13.884.081	181.565.384
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	767	3.165	4.706	309.320	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	80.058	-	-	-	2.370.000	2.450.058
Các khoản nợ khác	-	4.604.554	-	-	-	-	-	4.604.554
	-	5.191.306	61.877.277	55.702.861	26.894.333	29.644.209	18.548.956	197.858.942
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.835.048	10.217.963	(24.319.162)	18.858.317	4.874.732	(14.503.911)	25.869.762	26.832.749



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.233.231	-	-	-	-	-	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	442.500	-	10.357.731	5.009.995	3.546.531	1.000	2.500.000	21.857.757
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	505.404	358.887	322.081	2.056.020	2.411.466	4.891.829	10.545.687
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	5.387	-	-	-	-	-	5.387
Cho vay khách hàng - gộp	5.592.756	-	23.177.661	38.408.955	22.126.314	9.578.808	1.684.512	100.569.006
Chứng khoán đầu tư - gộp	380.000	782.038	2.012.963	4.916.705	6.642.217	7.771.010	28.599.977	51.104.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	32.530	1.600.162	-	-	-	-	-	1.632.692
Tài sản cố định	-	1.927.332	-	-	-	-	-	1.927.332
Bất động sản đầu tư	-	272.665	-	-	-	-	-	272.665
Tài sản có khác - gộp	595.214	8.330.882	-	-	-	-	-	8.926.096
	7.043.000	14.657.101	41.974.724	48.657.736	34.371.082	19.762.284	37.676.318	204.142.245
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.286.112	596.594	604.667	270.495	1.846.307	4.604.175
Tiền gửi của khách hàng	-	548.919	58.409.229	50.260.388	24.639.869	21.339.987	12.410.115	167.608.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.668	125	831	4.593	213.571	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	-	2.000.000	2.000.058
Nợ phải trả khác	-	8.903.434	-	-	-	-	-	8.903.434
	-	9.452.353	59.701.067	50.857.107	25.245.367	21.615.075	16.469.993	183.340.962
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	7.043.000	5.204.748	(17.726.343)	(2.199.371)	9.125.715	(1.852.791)	21.206.325	20.801.283

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 31/12/2015 Triệu VND
	31/12/2015	
VND	2,00%	286.006
USD	1,00%	(15.800)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 31/12/2014 Triệu VND
	31/12/2014	
VND	2,00%	175.424
USD	1,00%	27.040

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	974.289	208.535	36.086	2.861	13.887	1.235.658
Tiền gửi tại NHNN	3.485.774	4.603.657	-	-	92.463	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	16.883.814	10.506.452	1.338.555	-	199.129	28.927.950
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.614.309	-	-	-	-	3.614.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.008.950	(1.891.396)	703	-	(21.820)	96.437
Cho vay khách hàng - gộp	103.279.005	17.816.350	29.850	-	223.425	121.348.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	47.583.162	-	-	-	-	47.583.162
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.826.769	-	645	-	-	1.827.414
Tài sản cố định	1.838.511	8.123	-	-	85.055	1.931.689
Bất động sản đầu tư	298.451	-	-	-	-	298.451
Tài sản Cố khác - gộp	9.376.744	206.120	183	-	63.050	9.646.097
	191.169.778	31.457.841	1.406.022	2.861	655.189	224.691.691
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.433.459	1.066.717	29	-	9.281	7.509.486
Tiền gửi của khách hàng	148.065.173	31.982.869	1.405.039	-	112.303	181.565.384
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	317.958	-	-	-	-	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	2.450.058	-	-	-	-	2.450.058
Các khoản nợ khác	4.274.004	214.398	153	-	115.999	4.604.554
	162.952.154	33.263.984	1.405.221	-	237.583	197.858.942
Trạng thái tiền tệ nội bảng	28.217.624	(1.806.143)	801	2.861	417.606	26.832.749
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.165.298)	2.451	-	-	(1.162.847)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	28.217.624	(2.971.441)	3.252	2.861	417.606	25.669.902

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	941.863	191.481	57.683	2.692	39.512	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	2.594.730	3.271.904	-	-	200.848	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	15.347.171	5.531.958	885.661	-	92.967	21.857.757
Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.545.687	-	-	-	-	10.545.687
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(88.960)	94.211	875	-	(739)	5.387
Cho vay khách hàng - gộp	82.742.041	17.530.825	84.688	-	211.452	100.569.006
Chứng khoán đầu tư - gộp	51.104.910	-	-	-	-	51.104.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.632.009	-	683	-	-	1.632.692
Tài sản cố định	1.927.332	-	-	-	-	1.927.332
Bất động sản đầu tư	272.665	-	-	-	-	272.665
Tài sản có khác - gộp	8.783.651	132.689	1.662	-	8.094	8.926.096
	175.803.099	26.753.068	1.031.252	2.692	552.134	204.142.245
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.734.920	743.028	18	-	126.209	4.604.175
Tiền gửi của khách hàng	146.055.927	20.446.404	1.026.459	-	79.717	167.608.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	224.788	-	-	-	-	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.058	-	-	-	-	2.000.058
Nợ phải trả khác	4.433.935	4.468.684	600	-	215	8.903.434
	156.449.628	25.658.116	1.027.077	-	206.141	183.340.962
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.353.471	1.094.952	4.175	2.692	345.993	20.801.283
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	499.898	-	-	182.520	682.418
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	19.353.471	1.594.850	4.175	2.692	528.513	21.483.701

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của MB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	14.407	(14.407)
EUR	(6)	6
	<u>14.401</u>	<u>(14.401)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	10.978	(10.978)
EUR	42	(42)
	<u>11.020</u>	<u>(11.020)</u>

41. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dưới 01 năm	64.654	183.540
Từ 02 đến 05 năm	385.219	369.668
Trên 05 năm	1.085.031	942.567
	<u>1.534.904</u>	<u>1.495.775</u>

42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2012/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MB:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.235.658	-	-	-	-	1.235.658
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	28.927.950	-	-	28.927.950
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	96.437	-	-	-	-	96.437
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.614.309	-	-	-	-	3.614.309
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	121.348.630	-	-	121.348.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	8.070.136	-	39.513.026	-	47.583.162
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	1.827.414	-	1.827.414
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	8.093.218	-	-	8.093.218
	4.946.404	8.070.136	166.551.692	41.340.440	-	220.908.672

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.411.502	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.509.486	7.509.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	181.565.384	181.565.384
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	317.958	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.450.058	2.450.058
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.981.181	3.981.181
	-	-	-	-	197.235.569	197.235.569

(*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.233.231	-	-	-	-	1.233.231
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	21.857.757	-	-	21.857.757 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.545.687	-	-	-	-	10.545.687 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.387	-	-	-	-	5.387 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	100.569.006	-	-	100.569.006 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	6.457.264	-	44.647.646	-	51.104.910 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	1.632.692	-	1.632.692 (*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	7.503.189	-	-	7.503.189 (*)
	11.784.305	6.457.264	135.997.434	46.280.338	-	200.519.341

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	4.604.175	-	4.604.175 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	167.608.507	-	167.608.507 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	224.788	-	224.788 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.000.058	-	2.000.058 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	8.087.443	-	8.087.443 (*)
	-	-	-	182.524.971	-	182.524.971

(*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. Số liệu so sánh


Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, MB áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, một số số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày cho năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Như đã báo cáo trước đây Triệu VND	Năm 2014 Phân loại lại Triệu VND	Sau khi phân loại lại Triệu VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.148.604	495.902	13.644.506
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.408.192	(495.902)	912.290
	<u>14.556.796</u>	<u>-</u>	<u>14.556.796</u>
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.982.960	495.902	13.478.862
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	950.402	(495.902)	454.500
	<u>13.933.362</u>	<u>-</u>	<u>13.933.362</u>

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo


Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
USD	21.890	21.246
EUR	24.426	25.857
GBP	33.120	33.093
CHF	22.188	21.466
JPY	186	178
SGD	15.801	16.080
CAD	16.099	18.299
AUD	16.254	17.340

Người lập 



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét 



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt 



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016